TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2026/HNGĐ - PT
Ngày 19 - 01 - 2026
"V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung"

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Phượng

***Các Thẩm phán*:** Ông Nguyễn Hữu Bằng

Bà Trịnh Thị Bích Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Bà Lưu Thị Kim Chúc - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 19 tháng 01 năm 2026, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 69/2025/TLPT – HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2025 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 100/2025/HNGĐ - ST, ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân Khu vực 3 - Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1021/2025/QĐ-PT ngày 31 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn L, sinh năm 1982. (Có mặt).

Địa chỉ: Số F tổ F, khu V, phường H, thành phố Cần Thơ.

Căn cước công dân: 092082016505 cấp ngày 14/8/2021 tại Cục C về TTXH.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Phi H của Công ty TNHH H5, thuộc Đoàn Luật sư thành phố C. (Có mặt)

Địa chỉ: Số A, đường N, phường N, thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1992. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số B khu V, phường H, thành phố Cần Thơ.

Căn cước công dân: 092192000463 cấp tại Cục C về TTXH.

3. Người làm chứng:

3.1. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1964. (Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã C, thành phố Cần Thơ.

Căn cước công dân: 093064004739, cấp ngày 20/8/2021 tại Cục C về TTHX.

3.2. Bà Phan Thị H2, sinh năm 1969. (Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số B KDC H, phường H, thành phố Cần Thơ.

Căn cước công dân: 093169001830 cấp ngày 11/3/2024 tại Cục C về TTHX.

3.3. Ông Trần Long G, sinh năm 1971. (Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số G đường số B Khu tái định cư T, khu V, phường T, thành phố Cần Thơ.

Căn cước công dân: 022071000489 cấp tại Cục C về TTHX.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Trần Văn L trình bày: Ông và bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H1 tự nguyện quen biết, qua thời gian tìm hiểu tiến tới hôn nhân có tổ chức lễ cưới hỏi, đăng ký kết hôn vào năm 2018 tại Ủy ban nhân dân phường H, quận C, thành phố Cần Thơ. Ông bà có 02 con chung tên Trần Thanh L1 (N), sinh ngày 19/01/2019 và Trần Quốc H3 (N), sinh ngày 15/3/2024. Ông bà có nhiều bất đồng trong cuộc sống hằng ngày không thể giải quyết được nên ly thân từ tháng 6/2023 đến nay, bà H1 sống chung với cha mẹ ruột và nuôi 02 con chung với ông L. Tình trạng hôn nhân của ông bà thật sự trầm trọng, không còn tiếng nói chung nên ông yêu cầu ly hôn với bà H1. Ông L yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu L1, giao bà H1 nuôi cháu N, không ai phải cấp dưỡng nuôi con; Lúc cưới nhau ông bà có tài sản chung 20 chỉ vàng cưới (gồm 10 chỉ 24k, 10 chỉ 18k) hiện nay bà H1 đang quản lý, ông yêu cầu chia đôi, ông nhận 10 chỉ vàng 18k trị giá khoảng 80.000.000 đồng; Nợ chung không có.

Đối với yêu cầu của bà H1 chia tài sản chung là thửa đất 2084, tờ bản đồ 03A tại ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang thì không đồng ý vì đây là tài sản riêng, ông mua từ nguồn tiền Nhà nước bồi thường đất cho ông.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H1 trình bày: Thống nhất lời trình bày của ông L về quan hệ hôn nhân, về con cũng như những mâu thuẫn đã xảy ra. Bà thống nhất ly hôn với ông L.

Do còn một phần đất bên Cồn Ấu ông L không đồng ý giá bồi thường, mặc dù đã bồi thường, giải tỏa xong hết nhưng ông vẫn ở lại giữ đất nên việc ăn ở, sinh hoạt, đi lại làm việc hằng ngày rất khó khăn. Ông bà tích lũy tiền mua thửa đất 2084 để xây cất nhà vợ chồng, con cái cùng chung sống nhưng sau khi mua đất, thì ông L cho là tài sản riêng của ông, không chịu về cất nhà chung sống, phụ giúp nuôi con mà vẫn ở bên C. Cũng chính sự chần chừ này dẫn đến phát sinh nhiều mâu thuẫn. Thời gian ly thân ông ít quan tâm chăm sóc hay hỗ trợ, phụ giúp nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Bà phải bươn chãi vừa đi làm, vừa đưa rước con đi học cùng với sự phụ giúp của cha mẹ ruột và người cậu (người cậu ruột của bà, sống độc thân không có con cái). Công việc chăm sóc hai con đã ổn định, bà có việc làm, lương thưởng ổn định từ trước khi cưới với ông L (làm việc tại C1 từ năm 2012 đến nay). Ông L thì công việc tự do, không ổn định. Bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các con, yêu cầu ông L hằng tháng cấp dưỡng nuôi mỗi con 2.000.000 đồng. Chia đôi giá trị thửa đất 2084, bà nhận đất, hoàn trả giá trị (theo kết quả định giá) cho ông L vì đây là tài sản có được khi ông bà chung sống với nhau, ông L có đất riêng còn bà thì không có chỗ ở nào khác.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn M và bà Phan Thị H2 (cha mẹ ruột của bà H1) trình bày: ông bà biết ông L, H1 cùng đi mua đất. Tiền mua đất là tiền chung của cả hai vợ chồng L và H1, vì H1 có việc làm, thu nhập ổn định trước khi cưới với ông L. H1 là con duy nhất, trước khi lấy chồng thì ở chung với ông bà nên không phải chi tiêu gì, tiền lương hàng tháng tích lũy, lấy chồng thì sử dụng, chi xài cho nhiều thứ trong đời sống vợ chồng chứ không thể sống, nuôi con chỉ bằng tiền lương của H1 được. Số vàng cưới của vợ chồng cũng bán dần lo cho con cái vì số tiền mà L cấp dưỡng cũng không đủ vào đâu. Ông bà còn cung cấp thông tin ông L, bà H1 có nhận chuyển nhượng bằng giấy tay của chú ruột bà H1 một phần đất đến nay là đất trống, chưa làm được giấy tờ.

Người làm chứng ông Trần Long G (người bán đất) trình bày: Ban đầu khi thỏa thuận giá thì chỉ có ông L nhưng khi ra Văn phòng công chứng thì có cả ông L, bà H1 cùng đi.

Tại Bản án số 100/2025/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ, tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện ông Trần Văn L. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu H1.

Về hôn nhân: Công nhận ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị Thu H1 thuận tình ly hôn.

Về con chung: Giao bà Nguyễn Thị Thu H1 tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung Trần Thanh L1 (N1), sinh ngày 19/01/2019 và Trần Quốc H3 (N), sinh ngày 15/3/2024 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Buộc ông Trần Văn L phải cấp dưỡng nuôi con cháu Liêm mỗi tháng 1.250.000 đồng, cháu H3 mỗi tháng 1.250.000 đồng, thời gian cấp dưỡng bắt đầu vào ngày 01/10/2025 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Ông Trần Văn L có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

Về nợ: Không có, trường hợp có phát sinh tranh chấp được quyền khởi kiện thành vụ án khác tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền để được xem xét, giải quyết theo quy định.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Thu H1 được quyền sử dụng thửa đất số 2084, tờ bản đồ 03A tại ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang (Nay là: Ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ). Buộc bà H1 hoàn trả cho ông L giá trị đất 314.830.000 đồng. Ngay sau khi bà H1 hoàn thành nghĩa vụ trả tiền, buộc ông L phải bàn giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 145405, số vào sổ CS10580 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 24/12/2019 cho bà Trần Thị Thi T (Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Hậu Giang chỉnh lý: Chuyển nhượng cho ông Trần Văn L ngày 16/02/2022) cho bà H1 để bà liên hệ cơ quan chức năng có thẩm quyền thực hiện chỉnh lý, biến động cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho mình phù hợp với quyết định của bản án này. Trường hợp ông L không giao bản chính giấy chứng nhận nêu trên kiến nghị cơ quan chức năng có thẩm quyền thực hiện các thủ tục cần thiết theo luật định để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho bà H1 theo quyết định của bản án này (Kèm theo: Sơ đồ hiện trạng thửa đất số 05 ngày 21/8/2025).

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông L về việc rút yêu cầu chia 10 chỉ vàng cưới 18k.

Sau khi xét xử ngày 08 tháng 10 năm 2025 nguyên đơn ông Trần Văn L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giao cho ông được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung cháu Trần Thanh L1, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về phần tài sản chung là thửa đất 2084, ông L yêu cầu công nhận là tài sản riêng của ông.

Nguyên đơn ông Trần Văn L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không bổ sung thêm tài liệu chứng cứ mới.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nhận định bản án sơ thẩm xác định thửa đất 2084 là tài sản chung của vợ chồng ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị Thu H1 là chưa thuyết phục. Vì thửa đất 2084 được ông L sử dụng nguồn tiền là tài sản riêng để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ông L có quyền không nhập vào tài sản chung, là tài sản riêng của ông L. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận cho ông L được quyền nuôi con chung là cháu Trần Thanh L1 và công nhận thửa đất 2084 là tài sản của nguyên đơn ông Trần Văn L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa nhận định từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung, Kiểm sát viên nhận định hiện nay nguyên đơn ông Trần Văn L còn sống bên Cồn Ấu, điều kiện sinh hoạt và đi lại không thuận lợi. Hai con chung của ông L và bà H1 đã có cuộc sống ổn định chung với mẹ, do vậy nguyên đơn kháng cáo yêu cầu nuôi cháu L1 là không đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho cháu L1. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Đối với thửa đất 2084 là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, nguyên đơn không chứng minh được là tài sản riêng, thì đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 33 xác định thửa đất 2084 là tài sản chung của ông L và bà H1.

Từ những nhận định trên, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, giải quyết về con chung; bị đơn yêu cầu chia tài sản chung, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp "ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi bổ sung năm 2025 (sau đây được viết tắt là Bộ luật Tố tụng dân sự). Bị đơn có nơi đăng ký thường trú tại phường H, thành phố Cần Thơ, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ.

Về thời hạn kháng cáo: Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần Văn L có đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn kháng cáo về quyền nuôi con chung và xác định tài sản riêng của nguyên đơn là thửa đất số 2084, tờ bản đồ số 03A, diện tích 76,0m^2, loại đất ở tại nông thôn, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS01580 ngày 24/12/2019.

[2.1] Nguyên đơn ông Trần Văn L kháng cáo yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đối với cháu Trần Thanh L1, sinh ngày 19/01/2019 (giới tính nam).

Hội đồng xét xử, xét thấy cháu Trần Thanh L1 từ khi được sinh ra đến nay, cháu luôn được mẹ là bà Nguyễn Thị Thu H1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, cháu đã có cuộc sống ổn định bên gia đình ngoại và cùng với em trai là cháu Trần Quốc H3, sinh ngày 15/3/2024. Các con của nguyên đơn và bị đơn đã có điều kiện tốt, cuộc sống ổn định để học tập, vui chơi, phát triển bình thường về thể chất. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu nuôi cháu L1 không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Đối với kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu Tòa án xác nhận thửa đất số 2084, tờ bản đồ số 03A, diện tích 76,0m^2, loại đất ở tại nông thôn, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS01580 ngày 24/12/2019 (sau đây gọi tắt là thửa đất 2084) là tài sản riêng của nguyên đơn.

Xét thấy, ông Trần Văn L nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất 2084 ngày 26 tháng 01 năm 2022, là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, mặc dù chỉ một mình ông L đứng tên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ông L kháng cáo yêu cầu Tòa án công nhận thửa đất 2084 là tài sản riêng, nhưng ông không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, ông L không chứng minh được thửa đất 2084 là tài sản riêng của ông nên đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

[3] Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên. Quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Luật sư nguyên đơn không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Các phần quyết định của Bản án sơ thẩm không bị Viện kiểm sát kháng nghị, không bị đương sự kháng cáo, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí:

Về án phí sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm công nhận thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị Thu H1. Theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về Hôn nhân gia đình: Nguyên đơn và bị đơn mỗi người chỉ chịu 75.000đồng, nhưng Tòa sơ thẩm buộc nguyên đơn chịu 300.000đồng là chưa đúng với quy định, nên Hội đồng xét xử điều chỉnh lại phần án phí.

Về án phí chia tài sản chung: Theo quy tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị Thu H1 phải chịu án phí đối với tài sản có tranh chấp, tương đương với giá trị ông bà được chia. Theo đó, ông L và bà H1 mỗi người phải chịu án phí số tiền 15.741.500đồng. Nhưng bản án sơ thẩm chỉ tuyên bà H1 tự nguyện chịu án phí mà không buộc ông L phải chịu án phí chia tài sản là thiếu sót, nên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Do đó, Hội đồng xét xử điều chỉnh về án phí sơ thẩm cho đúng với quy định.

Về án phí phúc thẩm: do nguyên đơn kháng cáo không được Tòa án chấp nhận, nên phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi bổ sung năm 2025;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn L. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu H1.

Về hôn nhân: Công nhận ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị Thu H1 thuận tình ly hôn.

Về con chung: Giao bà Nguyễn Thị Thu H1 tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục hai con chung gồm cháu Trần Thanh L1 (N), sinh ngày 19/01/2019 và cháu Trần Quốc H3 (N), sinh ngày 15/3/2024 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng: Buộc ông Trần Văn L phải cấp dưỡng nuôi con chung: cháu Trần Thanh L1 mỗi tháng 1.250.000 đồng; cháu Trần Quốc H3 mỗi tháng 1.250.000 đồng, thời gian cấp dưỡng bắt đầu vào ngày 01/10/2025 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Ông Trần Văn L có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

Về nợ: Không có, trường hợp có phát sinh tranh chấp được quyền khởi kiện thành vụ án khác tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền để được xem xét, giải quyết theo quy định.

Về tài sản chung:

Giao cho bà Nguyễn Thị Thu H1 được quyền sử dụng thửa đất số 2084, tờ bản đồ 03A, diện tích 76,0m^2, loại đất ở tại nông thôn, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS01580 ngày 24/12/2019; đất tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang (Nay là: Ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ).

Buộc bà Nguyễn Thị Thu H1 hoàn trả cho ông Trần Văn L giá trị đất 314.830.000 đồng (ba trăm mười bốn triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng). Ngay sau khi bà H1 hoàn thành nghĩa vụ trả tiền, buộc ông L phải bàn giao bản chính

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 145405, số vào sổ CS 01580 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 24/12/2019 cho bà Trần Thị Thi T (Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Hậu Giang chỉnh lý: Chuyển nhượng cho ông Trần Văn L ngày 16/02/2022) cho bà H1 để bà liên hệ cơ quan chức năng có thẩm quyền thực hiện chỉnh lý, biến động cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho mình phù hợp với quyết định của bản án này. Trường hợp ông L không giao bản chính giấy chứng nhận nêu trên kiến nghị cơ quan chức năng có thẩm quyền thực hiện các thủ tục cần thiết theo luật định để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho bà H1 theo quyết định của bản án này (Kèm theo: Sơ đồ hiện trạng thửa đất số 05 ngày 21/8/2025 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ).

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông L về việc rút yêu cầu chia 10 chỉ vàng cưới 18k.

3. Về án phí và chi phí tố tụng:

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Ghi nhận bà Nguyễn Thị Thu H1 tự nguyện chịu 4.400.000 đồng (bốn triệu bốn trăm nghìn đồng), ông Trần Văn L có trách nhiệm hoàn trả cho bà H1 4.400.000 đồng (bốn triệu bốn trăm nghìn đồng).

Về án phí sơ thẩm: Buộc ông Trần Văn L phải chịu 75.000đồng (bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con; 15.741.500đồng (mười lăm triệu bảy trăm bốn mươi mốt nghìn năm trăm đồng) án phí chia tài sản chung. Khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai số 0004246 ngày 11/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cái Răng (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 – Cần Thơ) và 2.000.000đồng (hai triệu đồng) tại Biên lai số 0000303 ngày 14/7/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ, ông Trần Văn L còn phải tiếp tục nộp án phí số tiền 13.816.500đồng (mười ba triệu tám trăm mười sáu nghìn năm trăm đồng) tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu H1 phải chịu 75.000đồng (bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; án phí chia tài sản 15.741.500đồng (mười lăm triệu bảy trăm bốn mươi mốt nghìn năm trăm đồng). Khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 7.500.000đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tại Biên lai số 0000217 ngày 11/7/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ bà phải nộp thêm 8.316.500đồng (tám triệu ba trăm mười sáu nghìn năm trăm đồng) tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Về án phí phúc thẩm: Buộc nguyên đơn ông Trần Văn L phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng). Khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0004662 ngày 08/10/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP. Cần Thơ;
- TAND khu vực 3 - Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 3;
- THADS TP. Cần Thơ;
- Lưu HS-VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Phượng

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN CHỦ TỌA**

Trịnh Thị Bích H4 – N **Võ Thị P**